

BIỂU SỐ 2

(Ban hành kèm theo Nghị định 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ)



NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

MST: 0100686174

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2024

BÁO CÁO MỤC TIÊU TỔNG QUÁT, KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2024

I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT VÀ NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH

1. Mục tiêu tổng quát:

Tập trung triển khai có hiệu quả Phương án cơ cấu lại Agribank gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021 - 2025. Phấn đấu hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu chủ yếu đề ra cho năm 2024, nhất là các chỉ tiêu được Ngân hàng Nhà nước (NHNN) phê duyệt, giao nhiệm vụ. Hoàn thiện mô hình tổ chức, công tác quản trị, điều hành, cơ chế phù hợp với mô hình tổ chức đã được thiết lập. Tiếp tục điều hành kế hoạch kinh doanh, hoạt động tín dụng và huy động vốn trên cơ sở triển khai có hiệu quả cơ chế quản lý vốn tập trung một cách toàn diện và công cụ định giá chuyển vốn nội bộ. Ưu tiên nguồn lực triển khai các giải pháp về công nghệ thông tin, chuyển đổi số để đáp ứng yêu cầu phát triển sản phẩm dịch vụ, tăng năng lực cạnh tranh. Nâng cao kỷ cương, kỷ luật, xử lý nghiêm minh, kịp thời các hành vi vi phạm gây rủi ro trong hoạt động của Agribank.

2. Nhiệm vụ kế hoạch:

- Nâng cao khả năng tăng trưởng tín dụng ngay từ những tháng đầu năm; tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách tín dụng theo hướng tập trung hơn nữa thẩm quyền phê duyệt tại Trụ sở chính, cải tiến quy trình, thủ tục cấp tín dụng phù hợp với từng sản phẩm tín dụng gắn với cơ cấu lại tài sản có tổng thể trên cơ sở nâng cao hiệu quả và cạnh tranh; hỗ trợ khách hàng vượt qua khó khăn; khuyến khích khách hàng ứng dụng công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, đáp ứng các yêu cầu, tiêu chuẩn quốc tế về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục triển khai quyết liệt, hiệu quả các biện pháp kiểm soát nợ tiềm ẩn, phòng ngừa, hạn chế tối đa nợ xấu phát sinh, xử lý, thu hồi nợ xấu, nợ đã xử lý rủi ro.

- Điều hành huy động vốn linh hoạt, kết hợp đồng bộ với công tác kế hoạch và điều hành tăng trưởng tín dụng nhằm tối ưu hoá cân đối vốn, đảm bảo các tỷ lệ an toàn hoạt động theo quy định; nâng cao năng lực phân tích, dự báo hỗ trợ có hiệu quả cho công tác điều hành lãi suất.

- Xây dựng chính sách, giải pháp phát triển và nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ, đa dạng các sản phẩm dịch vụ ngân hàng điện tử, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.

- Tiếp tục xác định đầu tư vào công nghệ thông tin, chuyển đổi số là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của năm 2024 và các năm tiếp theo; tập trung

B

nguồn lực triển khai các giải pháp thuộc Đề án chiến lược phát triển công nghệ thông tin và Kế hoạch Chuyển đổi số, đặc biệt là các giải pháp nền tảng và giải pháp hỗ trợ mục tiêu tuân thủ, đáp ứng có hiệu quả yêu cầu phát triển hoạt động kinh doanh và công tác quản trị, điều hành.

- Nâng cao ý thức trách nhiệm, siết chặt kỷ cương, kỷ luật đảm bảo tuân thủ các quy trình, thủ tục nội bộ; nâng cao năng lực, hiệu quả, vai trò của kiểm toán nội bộ, công tác giám sát, kiểm tra từ Trụ sở chính đến chi nhánh, kịp thời phát hiện, ngăn ngừa và xử lý các tồn tại, rủi ro trong quá trình hoạt động; xử lý quyết liệt, nhanh chóng, nghiêm minh các tồn tại, yếu kém, sai phạm, tiêu cực được phát hiện.

- Triển khai có hiệu quả Phương án cơ cấu lại Agribank gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021 - 2025; các biện pháp nâng cao năng lực tài chính, hiệu quả kinh doanh, tuân thủ các tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động.

- Tập trung nghiên cứu xu thế hoạt động ngân hàng trong tương lai để có chiến lược, giải pháp phù hợp về mạng lưới, hoạt động và nhân sự của các chi nhánh; rà soát, xây dựng lộ trình cơ cấu lại mạng lưới và hoạt động các chi nhánh, đặc biệt trên địa bàn thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

- Triển khai đồng bộ các giải pháp về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; đổi mới, hoàn thiện các cơ chế tiền lương, chính sách để tạo động lực cho người lao động.

- Xây dựng đề án, giải pháp phát triển văn hóa, thương hiệu Agribank phù hợp với yêu cầu, điều kiện mới; khẩn trương hoàn thiện và triển khai Đề án triển khai tiêu chuẩn môi trường - xã hội - quản trị (ESG) trong hệ thống Agribank phù hợp với thực tiễn hoạt động và đáp ứng được xu hướng thiết lập những chuẩn mực mới về phát triển bền vững.

II. KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2024

1. Các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh:

- Tổng tài sản: Tăng 5%-8%, phù hợp với tăng trưởng vốn huy động.
- Vốn huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư: Tăng từ 5%-8%, điều chỉnh phù hợp với tăng trưởng tín dụng.
- Dư nợ tín dụng: Tăng tối đa 12,5% và thực hiện theo thông báo của NHNN (nếu có).
- Tỷ lệ nợ xấu so với tổng nợ: < 2%.
- Tỷ lệ nợ có khả năng mất vốn: < 1,85%.
- Chi dự phòng rủi ro tín dụng: 20.800 tỷ đồng.
- Lợi nhuận trước thuế: 26.960 tỷ đồng và được điều chỉnh theo ý kiến của NHNN sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính.

2. Kế hoạch đầu tư phát triển

TT	Tên dự án	Nguồn vốn	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2024 (tỷ đồng)
DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM QUỐC GIA	0			
DỰ ÁN NHÓM A	1	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	2.990,0	20,0
1	Trụ sở chính của Agribank tại lô 23-E3, Cầu Giấy, Hà Nội	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	2.990,0	20,0
DỰ ÁN NHÓM B	71		9.327,6	648,2
DỰ ÁN NHÓM B (ĐẦU TƯ XÂY DỰNG)	50		5.033,7	450,2
1	Dự án đang thực hiện đầu tư (26 dự án)		2.722,4	449,3
1.1	TS CN tỉnh Lào Cai	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	93,9	10,3
1.2	TS CN Hà Nội	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	130,4	25,5
1.3	TS Agribank tại TPHCM	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	349,5	80,3
1.4	Trung tâm Dữ liệu Agribank	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	200,0	30,4
1.5	TS CN tỉnh Tuyên Quang	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	80,0	15,0
1.6	TS CN tỉnh Yên Bái	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	78,5	22,3
1.7	TS CN TP Đà Nẵng	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	150,0	22,4
1.8	TS CN tỉnh Quảng Ngãi	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	81,7	20,0
1.9	TS CN tỉnh Hà Giang	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	79,8	22,0
1.10	TS CN Đông Anh	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	78,8	25,0
1.11	TS CN tỉnh Hòa Bình	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	80,0	27,0
1.12	TS CN tỉnh Bắc Kạn	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	80,5	14,6

06881
GÂN H
ONG N
A PHAY
NÔNG
VIỆT
ĐÌNH

B

TT	Tên dự án	Nguồn vốn	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2024 (tỷ đồng)
1.13	TS CN Đông Gia Lai	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	85,0	20,0
1.14	TS CN Tây Ninh	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	99,8	27,0
1.15	TS CN tỉnh Điện Biên	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	72,1	20,0
1.16	TS CN TP Cần Thơ và VPĐD KV Tây Nam Bộ	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	86,3	5,0
1.17	TS CN tỉnh Bình Thuận	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	88,3	24,0
1.18	TS CN Củ Chi	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	75,6	5,0
1.19	TS CN tỉnh Bình Phước	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	84,6	5,0
1.20	TS CN tỉnh Kiên Giang	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	84,8	27,0
1.21	TS CN tỉnh An Giang	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	74,5	0,5
1.22	TS CN Ninh Thuận	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	97,3	1,0
1.23	TS CN Trung Yên	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	179,0	0
1.24	TS CN Tam Trinh	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	82,2	0
1.25	TS CN Bắc TP HCM (trước là CN Hùng Vương - TPHCM)	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	60,0	0
1.26	TS CN Nam TP HCM (trước là CN Bình Chánh - TPHCM)	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	69,8	0
2	Dự án đang chuẩn bị đầu tư (24 dự án)		2.311,3	0,9
2.1	Trung tâm lưu trữ TSC	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	210,0	0
2.2	TS CN Gia Lâm	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	78,5	0,3
2.3	TS CN Lào Cai II	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	60,0	0,3

6

TT	Tên dự án	Nguồn vốn	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2024 (tỷ đồng)
2.4	TS CN Phú Thọ II	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	80,0	0,3
2.5	TS CN Nam Thanh Hóa	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	80,0	0
2.6	TS CN Hà Nội II	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	79,9	0
2.7	TS CN Bắc Yên Bái	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	68,5	0
2.8	Xây dựng TS CN Đông Long An	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	57,0	0
2.9	TS CN tỉnh Hà Tĩnh	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	80,0	0
2.10	TS CN tỉnh Lâm Đồng	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	80,0	0
2.11	Trụ sở CN tỉnh Ninh Bình	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	80,0	0
2.12	Trụ sở CN Nam Ninh Bình	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	80,0	0
2.13	TS CN Hà Tây I (trước là CN Sơn Tây)	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	62,8	0
2.14	TS CN tỉnh Vĩnh Phúc	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	80,0	0
2.15	TS CN Bắc Thái Bình	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	80,0	0
2.16	TS CN Bắc Đồng Nai	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	89,0	0
2.17	TS CN 11	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	100,0	0
2.18	TS CN tỉnh Nghệ An	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	97,9	0
2.19	TS CN tỉnh Thừa Thiên Huế	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	97,0	0
2.20	TS CN Kiên Giang II	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	97,5	0
2.21	TS CN Phú Nhuận	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	71,2	0
2.22	TS CN thành phố Thủ Đức II	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	132,0	0

1-C
ANG
HIỆP
TRIỆ
HỒN
NAM
TP. H

TT	Tên dự án	Nguồn vốn	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2024 (tỷ đồng)
2.23	Cơ sở đào tạo KV TP HCM kết hợp kho lưu trữ tập trung khu vực	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	200,0	0
2.24	TS CN Hoàng Mai	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	170,0	0
DỰ ÁN NHÓM B (ĐẦU TƯ DỰ ÁN (CNTT), MUA SẴM TSCĐ)		21	4.293,9	198,0
1	Dự án đang thực hiện đầu tư (05 dự án)		1.560,9	187,4
1.1	Cung cấp và triển khai hệ thống Ngân hàng điện tử cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	182,1	7,0
1.2	Đầu tư thay thế máy chủ hiệu năng cao phục vụ thông tin báo cáo và phục vụ triển khai chia tách các phân hệ Corebanking	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	65,5	44,9
1.3	Cung cấp và triển khai giải pháp ngân hàng lõi cho Agribank (thuộc Giải pháp ngân hàng lõi)	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	775,5	13,0
1.4	Giải pháp biểu mẫu thông minh	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	112,0	0,1
1.5	Đầu tư trang bị 400 ATM đa chức năng (CDM) năm 2022	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	425,8	122,4
2	Dự án đang chuẩn bị đầu tư (16 dự án)		2.733,0	10,6
2.1	Tăng cường năng lực xử lý giao dịch tài chính cho hệ thống phần mềm Corebanking của Agribank	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	45,6	2,7
2.2	Triển khai ứng dụng trên thiết bị di động cho chuyên viên ngân hàng (Sales Mobility, Collection Mobility)	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	112,0	0,1

TT	Tên dự án	Nguồn vốn	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Kế hoạch vốn năm 2024 (tỷ đồng)
2.3	Giải pháp quản lý nhân sự	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	98,0	0,1
2.4	Giải pháp quản lý các khoản cấp tín dụng có vấn đề	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	72,0	0,6
2.5	Giải pháp ngân hàng bán buôn	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	200,0	0,5
2.6	Giải pháp phòng chống rửa tiền (AML) và quản lý rủi ro gian lận	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	120,0	0,1
2.7	Giải pháp Kho dữ liệu doanh nghiệp và công cụ phân tích thông minh (EWD&BI)	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	494,0	1,0
2.8	Giải pháp định giá sản phẩm dịch vụ	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	53,0	0,1
2.9	Giải pháp khởi tạo khoản vay	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	329,0	2,0
2.10	Giải pháp quản lý rủi ro hoạt động	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	65,0	0,2
2.11	Giải pháp quản lý rủi ro tín dụng	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	145,0	0,5
2.12	Giải pháp quản lý quan hệ khách hàng (CRM)	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	466,0	0,5
2.13	Giải pháp quản lý nguồn vốn (Treasury)	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	143,0	0,6
2.14	Đầu tư thay thế máy chủ hệ thống thẻ	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	98,7	0,4
2.15	Đầu tư thay thế hệ thống sao lưu tập trung	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	69,9	0,2
2.16	Đầu tư trang bị 200 ATM đa chức năng (CDM) năm 2024	Nguồn vốn điều lệ (Vốn nhà nước ngoài đầu tư công)	221,8	1,0